

VOCABULARY TEST

English	Vietnamese	English	Vietnamese
1. _____	(n) quả bưởi	26. _____	(n) cái rổ
2. _____	(n) từ điển	27. _____	(phr) xuống xe
3. _____	(n) người chặn cừu	28. _____	(n) khăn tắm
4. _____	(adj) tự hào	29. _____	(n) bàn chải tóc
5. _____	(n) bản tin, tin tức	30. _____	(n) du lịch
6. _____	(n) khoa học	31. _____	(n) biên giới
7. _____	(n) lau sàn	32. _____	(v) quét
8. _____	(n) bộ sưu tập	33. _____	(n) nội thất
9. _____	(n) (những) con bò đực	34. _____	(n) xương
10. _____	(v) tham dự	35. _____	(n) nhà thờ
11. _____	(n) kho thóc	36. _____	(n) khu vui chơi
12. _____	(n) đất nước	37. _____	(v) mời
13. _____	(n) khẩu hiệu	38. _____	(n) lời đề nghị
14. _____	(n) khách hàng	39. _____	(v) sắp xếp
15. _____	(n) văn phòng	40. _____	(n) thủ đô
16. _____	(n) khăn quàng	41. _____	(n) phi công
17. _____	(n) băng ghế	42. _____	(n) tạp chí
18. _____	(n) nhà hàng	43. _____	(n) bờ biển
19. _____	(n) máy tính	44. _____	(n) khu nghỉ mát
20. _____	(n) món quà	45. _____	(n) ván trượt
21. _____	(n) nghệ sĩ	46. _____	(v) trang trí
22. _____	(adj) kinh dị	47. _____	(n) mái nhà
23. _____	(n) vũ công	48. _____	(n) căn hộ
24. _____	(n) nhạc cụ	49. _____	(adj) nổi tiếng
25. _____	(n) cây xương rồng	50. _____	(adj) công cộng

